

# UNIT 11

## B.GRAMMAR REVIEW

### I.Future review

#### 1.Simple future:

**Positive:** S + will + V (infinitive)

**Negative:** S + will not + V (infinitive)

**Question:** Will + S + V (infinitive)?

→ Yes, S + will. / No, S + won't.

#### 2.Continuous future:

**Positive:** S + will be + V - ing

**Negative:** S + will not be + V - ing

**Question:** Will + S + be V - ing?

→ Yes, S + will / No, S + won't

### II.Reported speech

**1.Usage:** Trong lời nói trực tiếp, chúng ta ghi lại chính xác những từ, ngữ của người nói dùng. Lời nói trực tiếp thường được thể hiện bởi: các dấu ngoặc kép“.....” - tức là lời nói đó được đặt trong dấu ngoặc.

**Ex:** 1. He said, “I learnt English”.

2. “I love you,” she said.

#### 2.Những thay đổi trong lời nói Trực tiếp và Gián tiếp:

##### 2.1 Đổi thì của câu:

Thì của các động từ trong lời nói gián tiếp thay đổi theo một nguyên tắc chung là lùi thì về quá khứ:

Thì trong Lời nói trực tiếp	Thì trong Lời nói gián tiếp
-Hiện tại đơn	-Quá khứ đơn
-Hiện tại tiếp diễn	-Quá khứ tiếp diễn
-Hiện tại hoàn thành	-Quá khứ hoàn thành
-Hiện tại hoàn thành TD	-Quá khứ hoàn thành TD
-Quá khứ đơn	-Quá khứ hoàn thành
-Quá khứ hoàn thành	-Quá khứ hoàn thành (không đổi)
-Tương lai đơn	-Tương lai trong quá khứ
-Tương lai TD	-Tương lai TD trong quá khứ
-Is/am/are going to do	-Was/were going to do
-Can/may/must do	- Could/might/had to do

### **Examples:**

He does	He did
He is doing	He was doing
He has done	He had done
He has been doing	He had been doing
He did	He had done
He was doing	He had been doing
He had done	He had done
He will do	He would do
He will be doing	He would be doing
He will have done	He would have done
He may do	He might do
He may be doing	He might be doing
He can do	He could do
He can have done	He could have done
He must do/have to do	He had to do

### ***2.2 Các thay đổi khác:***

**a. Thay đổi Đại từ**

Các đại từ nhân xưng và đại sở hữu khi chuyển từ lời nói trực tiếp sang lời nói tiếp thay đổi như bảng sau:

ĐẠI TỪ	CHỨC NĂNG	TRỰC TIẾP	GIÁN TIẾP
Đại từ nhân xưng	Chủ ngữ	I we you	he, she they they
	Tân ngữ	me us you	him, her them them
Đại từ sở hữu	Phẩm định	my our your	his, her their their
	Định danh	mine ours yours	his, her theirs theirs

Ngoài quy tắc chung về các thay đổi ở đại từ được nêu trên đây, người học cần chú ý đến các thay đổi khác liên quan đến vị trí tương đối của người đóng vai trò thuật lại trong các ví dụ sau đây:

Ex: **Jane, “Tom, you should listen to me.”**

+Jane tự thuật lại lời của mình:

*I told Tom that he should listen to me.*

+Người khác thuật lại lời nói của Jane

*Jane told Tom that he should listen to her.*

+Người khác thuật lại cho Tom nghe:

*Jane told you that you should listen to her.*

+Tom thuật lại lời nói của Jane

*Jane told me that I should listen to her.*

*b. Các thay đổi ở trạng từ không gian và thời gian:*

Trực tiếp	Gián tiếp
This	That
That	That
These	Those
Here	There
Now	Then
Today	That day
Ago	Before
Tomorrow	The next day / the following day
The day after tomorrow	In two days' time / two days after
Yesterday	The day before / the previous day
The day before yesterday	Two day before
Next week	The following week
Last week	The previous week / the week before
Last year	The previous year / the year before

**Examples:**

\* **Trực tiếp:** She said: “I saw the school-boy *here* in *this* room *today*”

**Gián tiếp:** She said that she had seen the school-boy *there* in *that* room *that day*.

\* **Trực tiếp:** She said: “I will read *these* letters *now*!”

**Gián tiếp:** She said that she would read *those* letters *then*.

Ngoài quy tắc chung trên đây, người học cần nhớ rằng *tình huống thật và thời gian khi hành động được thuật lại* đóng vai trò rất quan trọng trong khi chuyển từ lời nói trực tiếp sang lời nói gián tiếp.

AMAX